

**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (STAMEQ)
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)**



CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Phòng thí nghiệm:

**PHÒNG THỬ NGHIỆM XĂNG DẦU KHÍ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

Địa điểm PTN:

**Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn**

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

HÓA

Mã số

VILAS 028

Kèm theo Quyết định công nhận số: 1002/QĐ-VPCNCLQG ngày 24/04/2026

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày: 24/04/2026 đến 23/04/2031

Ngày được công nhận lần đầu: 06/05/2011

**GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**



TS. Trần Thị Thu Hà



COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM (STAMEQ)
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU (BoA)



CERTIFICATE OF ACCREDITATION

Laboratory:

**PETROLEUM TESTING LABORATORY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1 (QUATEST1)**

Lab location:

8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do Ward, Hanoi City

has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Field of Accreditation

CHEMICAL

Accreditation No

VILAS 028

Accompanied with Decision no: 1002/QĐ-VPCNCLQG dated 24/04/2026

This certificate is valid from: 24/04/2026 to 23/04/2031

Initial accreditation date: 06/05/2011

**DIRECTOR
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU**



PhD. Tran Thi Thu Ha

Số: 1002/QĐ-VPCNCLQG

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm
GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15;
Căn cứ Quyết định số 718/QĐ-TĐC của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ngày 02 tháng 04 năm 2025 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia;
Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

PHÒNG THỬ NGHIỆM XĂNG DẦU KHÍ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 028**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 4 năm 2026 đến ngày 23 tháng 4 năm 2031 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 6: Quyết định này thay thế cho Quyết định số: 1507/QĐ - VPCNCLQG ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



TS. Trần Thị Thu Hà



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 1002/QĐ – VPCNCLQG
ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí**
*Laboratory: **Petroleum Testing Laboratory***

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**
*Organization: **Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST1)***

Số hiệu/ Code: **VILAS 028**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hoá**
*Field: **Chemical***

Người quản lý: **Kim Đức Thụ**
*Laboratory manager: **Kim Duc Thu***

Hiệu lực công nhận: *period of Validation:* **từ ngày 24 / 4 /2026 đến ngày 23 /4/2031**

Địa chỉ: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội**
*Address: **8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do Ward, Hanoi City***

Địa điểm: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội**
*Location: **8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do Ward, Hanoi City***

Điện thoại/ Tel: **84 24 37912671**

Email: **testlab6@quatest1.com.vn**

Website: **www.quatest1.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định trị số Octan nghiên cứu cho nhiên liệu động cơ đánh lửa <i>Determination of research octane number for spark-ignition engine fuel</i>	(40 ~ 120) RON	TCVN 2703:2020
2.		Xác định hàm lượng chì Phương pháp hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Lead content Atomic absorption spectroscopy method</i>	0,0025 g/L	TCVN 7143:2020
3.		Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of distillation at atmospheric pressure</i>	Đến/ to 400 °C	TCVN 2698:2020
4.		Xác định độ ăn mòn đồng Phép thử tấm đồng <i>Determination of corrosiveness to copper Copper strip test</i>	1a ~ 4 c	TCVN 2694:2007
5.		Xác định hàm lượng nhựa Phương pháp bay hơi <i>Determination of gum content Jet evaporation method</i>	0,2 mg/100 mL	TCVN 6593:2020
6.		Xác định độ ổn định oxy hóa <i>Determination of oxidation stability</i>	-	TCVN 6778:2006
7.		Xác định hàm lượng tổng lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Total Sulfur Ultraviolet Fluorescence method</i>	1,0 mg/kg	TCVN 7760:2020
8.		Xác định áp suất hơi bão hòa <i>Determination of vapor pressure</i>	35 kPa ~ 100 kPa (5 psi ~ 15 psi)	TCVN 7023:2007
9.		Xác định hàm lượng các loại Hydrocacbon, Olefin Phương pháp hấp phụ chỉ thị huỳnh quang <i>Determination of Hydrocarbon, Olefine types Fluorescent indicator adsorption method</i>	Hydrocacbon thơm: 5,0%V Olefin: 5,0%V Hydrocacbon no: 5,0%V	TCVN 7330:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.		Xác định hàm lượng Benzen, Toluen, Etylbenzen, p/m-xylene, o-xylene, chất thơm C9 và nặng hơn, và tổng các chất thơm Phương pháp GC-FID <i>Determination of benzene, toluene, ethylbenzene, p/m-xylene, o-xylene, C9 and heavier aromatics, and total aromatics in finished gasoline GC-FID method</i>	Benzen: 0.1~5% V Toluen: (1 ~ 15) % V Etylbenzen: (0.5 ~ 10)% V p/m-Xylene: (0.5 ~ 10)% V o-Xylene: (0.5 ~ 10)% V C9 và các chất nặng hơn: (5 ~ 30) % V Tổng hydrocacbon thơm: (10 ~ 80)% V	TCVN 3166:2019
11.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định hàm lượng hợp chất MTBE, ETBE, TAME, DIPE, rượu tert-Amyl và rượu từ C1 đến C4 Phương pháp GC-FID <i>Determination of MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-Amyl alcohol and C1 to C4 in gasoline GC-FID method</i>	Hàm lượng oxy tổng: 0.2%wt Methanol: (0.2 ~ 12) %V Ethanol: (0.2 ~ 12)%V MTBE: (0.2 ~ 20)%V ETBE: (0.2 ~ 20)%V TAME: (0.2 ~ 20)%V DIPE: (0.2 ~ 20)%V Ketone (Acetone): 0.2%V Ete (C _≥ 5): 0.2 %V Iso-Propyl ancol: (0.2 ~ 12)%V Iso-Butyl ancol: (0.2 ~ 12)%V Tert-butyl ancol: (0.2 ~ 12)%V	TCVN 7332:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
12.	Xăng Gasoline	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối hoặc khối lượng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density (specific gravity), or API gravity</i> <i>Hydrometer method</i>	(600 ~ 1100) kg/m ³	TCVN 6594:2007
13.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Fe content</i> <i>Atomic absorption spectroscopy method</i>	0,5 mg/L	TN6/PPTNB-X/01/2023 (Ref TCVN 7331:2008)
14.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Manganese content</i> <i>Atomic absorption spectroscopy method</i>	0,25 mg/L	TCVN 7331:2008
15.		Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt <i>Determination of free water and particulate contamination</i>	-	TCVN 7759:2008
16.		Xác định tổng lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of total sulfur</i> <i>Ultraviolet fluorescence method</i>	1,0 mg/kg	TCVN 7760:2020
17.	Dầu DO Diesel oil	Xác định trị số xetan <i>Determination of Cetane Number</i>	Đến/ to 100	TCVN 7630:2013
18.		Xác định chỉ số xetan <i>Determination of cetane index</i>	-	TCVN 3180:2013
19.		Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Determination of distillation at atmospheric pressure</i>	Đến/to 400°C	TCVN 2698:2020
20.		Xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín pensky - martens <i>Determination of flash point by Pensky - Martens closed cup tester</i>	(40 ~ 360)°C	TCVN 2693:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	DẦU DO <i>Diesel oil</i>	Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực) <i>Determination of kinematic viscosity of transparent and opaque liquids (and calculation of dynamic viscosity)</i>	0,2 - 300 000 mm ² /s	TCVN 3171:2011
22.		Xác định hàm lượng cặn cacbon Phương pháp vi lượng <i>Determination of carbon residue (Micro method)</i>	0,1 % w/w	TCVN 7865:2008
23.		Xác định điểm đông đặc <i>Determination of pour point</i>	(-33 ~ 51) °C	TCVN 3753:2011
24.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash</i>	(0,001 ~ 0,180) % wt	TCVN 2690:2011
25.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ điện lượng Karl Fischer <i>Determination of water Coulometric Karl Fischer titration method</i>	10 mg/kg	TCVN 3182:2013
26.		Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc trong phòng thí nghiệm <i>Determination of particulate contamination Laboratory filtration method</i>	(0 ~ 25) g/m ³	TCVN 2706:2008
27.		Xác định độ ăn mòn đồng Phương pháp phép thử tấm đồng <i>Determination of corrosiveness to copper Copper strip test method</i>	1a ~ 4c	TCVN 2694:2007
28.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density (specific gravity), or API gravity Hydrometer method</i>	(600 ~ 1100) kg/m ³	TCVN 6594:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Dầu DO <i>Diesel oil</i>	Xác định hàm lượng các loại hydrocacbon thơm Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với detector chỉ số khúc xạ. <i>Determination of Aromatic Hydrocarbon Types High Performance Liquid Chromatography Method with Refractive Index Detection</i>	PAHs: 1% wt DAHs:0.5%wt T+AHs:0.5%wt	TCVN 11589:2016
30.		Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt Phương pháp quan sát bằng mắt thường <i>Determination of free water and particulate contamination Visual inspection method</i>	-	TCVN 7759:2008
31.	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) <i>Liquefied Petroleum Gas (LPG)</i>	Xác định áp suất hơi <i>Determination of gage vapor pressure</i>	(0 ~ 1700) kPa	TCVN 8356:2010
32.		Xác định hàm lượng lượng cặn <i>Determination of residues</i>	0,05 mL	TCVN 3165:2008
33.		Xác định độ ăn mòn tấm đồng <i>Determination of copper strip corrosion</i>	1a ~ 4c	TCVN 8359:2010
34.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Total Volatile Sulfur Ultraviolet Fluorescence method</i>	1,0 mg/kg	ASTM D6667-21
35.		Xác định khối lượng riêng tương đối và áp suất hơi bão hòa. Phương pháp tính toán các chỉ tiêu vật lý từ phân tích thành phần theo ASTM D2163. <i>Determination of relative density and vapor pressure. Standard practice for calculation of certain physical properties from compositional analysis based on ASTM D2163</i>	-	TCVN 8362:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) <i>Liquefied Petroleum Gas (LPG)</i>	Phát hiện hydro sulfua Phương pháp chì Axetat <i>Detection of hydrogen Lead acetate method</i>	POD: 4 mg/m ³	TCVN 8361:2010
37.		Xác định độ bay hơi <i>Determination of volatility</i>	(-50 ~ 5) °C	TCVN 8358:2010
38.		Xác định hàm lượng nước tự do trong khí dầu mỏ hóa lỏng Phương pháp quan sát <i>Determination of free water Visual inspection method</i>	-	EN 15469:2007
39.		Xác định Hydrocacbon Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of hydrocarbons Gas chromatography method</i>	Olefin: (0.05-100)%V Pentan và các chất nặng hơn/ <i>and heavier</i> : (0.05-100)% V 1,3 - Butadien: (0.01-100)% mol	TCVN 8360:2010
40.	Dầu nhờn <i>Lubricating oil</i>	Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực) <i>Determination of kinematic viscosity (and calculation of dynamic viscosity)</i>	0,2 - 300 000 mm ² /s	TCVN 3171:2011
41.		Xác định chỉ số độ nhớt từ độ nhớt động học tại 40 °C và 100 °C <i>Determination of calculating viscosity index at 40 °C and 100 °C</i>	-	TCVN 6019:2010
42.		Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland <i>Determination of flash and fire points by Cleveland open cup tester</i>	(79 - 400) °C	TCVN 7498:2005
43.		Xác định trị số kiềm Phương pháp chuẩn độ điện thế bằng axit Pecloric <i>Dermination of Base number Potentiometric pecloric acid titration method</i>	1,0 mg KOH/g	TCVN 3167:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Dầu nhờn <i>Lubricating oil</i>	Xác định độ ăn mòn đồng Phương pháp thử tấm đồng <i>Determination of corrosiveness to copper</i> <i>Copper strip method</i>	1a ~ 4 c	TCVN 2694:2007
45.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of water</i> <i>Distillation method</i>	0,05 % V	TCVN 2692:2007
46.		Xác định hàm lượng Ca, Mg, Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Calcium, Magnesium, and Zinc content i F-AAS method</i>	Zn: (0,002 ~ 0,2) % wt Ca, Mg: (0,002 ~ 0,3) % wt	TCVN 12916:2020 ASTM D4628-23
47.		Xác định hàm lượng cặn cơ học Phương pháp màng lọc <i>Determination of Pentane Insolubles</i> <i>Membrane Filtration method</i>	-	ASTM D4055-04 (2019)
48.		Xác định hàm lượng tro sunphat <i>Determination of sulphated ash</i>	0,005 % wt	TCVN 2689:2007
49.		Xác định các đặc tính tạo bọt <i>Determination of foaming characteristics</i>	(0 ~ 800) mL	TCVN 12915:2020
50.	Dầu FO <i>Fuel oil</i>	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng trong đối, hoặc khối lượng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density (specific gravity), or API gravity</i> <i>Hydrometer method</i>	(600 ~ 1100) kg/m ³	TCVN 6594:2007
51.		Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực) <i>Determination of kinematic viscosity of transparent and opaque liquids (and calculation of dynamic viscosity)</i>	0,2 - 300 000 mm ² /s	TCVN 3171:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
52.	Dầu FO <i>Fuel oil</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia-X <i>Determination of sulfur Energy-dispersive X-ray fluorescence spectrometry</i>	16 mg/kg	TCVN 3172:2019
53.		Xác định điểm đông đặc <i>Determination of pour point</i>	(-33 ~ 51) °C	TCVN 3753:2011
54.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash</i>	(0,001 ~ 0,180) % w/w	TCVN 2690:2011
55.		Xác định hàm lượng cặn cacbon Phương pháp vi lượng <i>Determination of carbon residue Micro method</i>	0,1% w/w	TCVN 7865:2008
56.		Xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín pensky - martens <i>Determination of flash point by Pensky - Martens closed cup tester</i>	(40 ~ 360) °C	TCVN 2693:2007
57.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of water Distillation method</i>	0,05 % V	TCVN 2692:2007
58.		Xác định cặn/tạp chất Phương pháp chiết <i>Standard Test Method for Sediment impurity by the Extraction Method</i>	0,01 % w/w	TCVN 9790:2013 (ASTM D 473-22)
59.		Xác định Nhiệt trị <i>Determination of the heat of combustion of liquid hydrocarbon fuels by Bomb Calorimeter Determining the Thermal Value</i>	-	ASTM D240-25
60.	Xăng, dầu DO <i>Gasoline, Diesel oil</i>	Xác định khối lượng riêng và khối lượng riêng tương đối bằng máy đo kỹ thuật số <i>Determination of density and relative density of liquids by digital density meter</i>	(0,0 - 3,0) g/cm ³	TCVN 8314:2010

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí

Petroleum Testing Laboratory

- ASTM: Hiệp hội thử nghiệm vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

